

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 28/2022/DS-ST

Ngày 22/8/2022

Về “Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hành;

2. Ông Trần Huy Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kiến Thức - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Đại H, sinh năm 1973 (Vắng mặt); địa chỉ: Số nhà 34 khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Minh T, sinh năm 1995 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà 34 khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (Giấy ủy quyền ngày 09/11/2021).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1971 (Có mặt) và bà Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1971 (Có mặt); cùng địa chỉ: Nhà không số, ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 11/11/2021 (Bút lục 02) và ngày 01/12/2021 (Bút lục 81), Bản tự khai ngày 20/6/2022 (Bút lục 121) cũng như quá trình giải quyết vụ án (Bút lục 133) và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Trần Đại H và người đại diện theo ủy quyền của ông Hiệp là chị Nguyễn Minh T trình bày:

Năm 2016, ông Trần Đại H, là chủ Hộ kinh doanh Trường H với vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 - bà Huỳnh Ngọc T có giao kết với nhau Hợp đồng mua bán thức ăn và thuốc thủy sản, Hợp đồng này không được lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Đến ngày 12/3/2018, đôi bên tiếp tục giao kết Hợp đồng bằng văn bản với cùng nội dung, đối tượng mua bán như trên. Theo Hợp đồng, ông H bán cho ông H1 - bà T thức ăn tôm và thuốc thủy sản, phía ông H1 phải thanh toán vào cuối vụ nuôi; ông H được quyền chấm dứt Hợp đồng, yêu cầu thanh toán nếu bên ông H1 để phát sinh công nợ cao.

Thực hiện Hợp đồng, ông H đã bán thức ăn tôm và thuốc thủy sản cho ông H1 - bà T đủ số lượng, đảm bảo chất lượng theo đặt hàng; bên ông H1 đều ký xác nhận vào Sổ giao hàng, không có ý kiến phản đối gì nhưng lại vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Khi công nợ lên đến 863.784.000 đồng, ông H1 với bà T chỉ thanh toán được 5.000.000 đồng vào ngày 09/5/2019, một số lần trả lại tài sản đã mua nên còn nợ ông H 858.784.000 đồng. Đã nhiều lần ông H yêu cầu, ông H1 và bà T không trả nợ nên phát sinh tranh chấp. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, vợ chồng ông H1 có trả thêm được 8.784.000 đồng nên còn nợ 850.000.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu đồng).

Nay ông H yêu cầu ông H1 với bà T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền còn nợ nêu trên, phải trả tiền lãi chậm trả từ ngày 10/5/2019 đến ngày 10/11/2021 (02 năm 06 tháng) với lãi suất 10%/năm - tương ứng số tiền là 214.696.000 đồng; không yêu cầu trả tiền lãi chậm trả từ ngày 11/11/2021 đến khi hoàn thành trả nợ, vì nếu yêu cầu có thể phải trả lãi dài quá, chỉ yêu cầu trả lãi giai đoạn thi hành án theo luật định. Tổng cộng, tính đến ngày 22/8/2022, số tiền phải trả là 1.064.696.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

Tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp là bản sao Căn cước công dân, Sổ tạm trú, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Bút lục 03 đến 12); bản photocopy Hợp đồng mua bán, Bảng đối chiếu xác nhận công nợ, Sổ giao hàng (Bút lục 15 đến 75); Giấy ủy quyền, bản sao Giấy chứng minh nhân dân của người được ủy quyền (Bút lục 85 đến 88); Đơn xác nhận về cư trú của bị đơn (Bút lục 89).

- Theo Biên bản lấy lời khai đối với bị đơn Nguyễn Văn H1 (Bút lục 109) cũng như quá trình giải quyết vụ án (Bút lục 133) và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị đơn là ông H1 và bà Huỳnh Ngọc T trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 - bà Huỳnh Ngọc T thừa nhận đã giao kết hợp đồng mua bán thức ăn tôm và thuốc thủy sản với ông Trần Đại H, chủ Đại lý Trường H; đôi bên đã thực hiện Hợp đồng trong thời gian dài, đã nhiều lần mua bán từ năm 2016 dù chỉ hợp đồng bằng lời nói, đến năm 2018 mới ký hợp đồng bằng văn bản.

Việc xác lập Hợp đồng trên do bên ông H mời, thuyết phục, hứa hẹn sẽ lo hết từ đầu đến cuối, nếu nuôi không trúng cũng đầu tư để có cơ hội gỡ gạc và trả nợ. Tuy nhiên, bên Đại lý không thực hiện lời hứa, đã cắt hàng từ tháng 5/2019 đến nay vì lý do công nợ cao, dù vợ chồng ông H1 liên tục bị thua lỗ. Hiện vợ chồng ông H1 còn nợ ông H số tiền 850.000.000 đồng, đây là khoản nợ được cộng dồn từ năm 2016 đến nay.

Vợ chồng ông H1 mua tài sản để trực tiếp nuôi tôm, không có ai khác liên quan ngoài vợ chồng ông H1, không có ai cùng đầu tư chăn nuôi với ông H1 và bà T nên đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông H1 với ông H. Do chăn nuôi khó khăn, thường xuyên bị thua lỗ; ông H lại cắt hàng nên vợ chồng ông H1 không có điều kiện chăn nuôi, kiếm thu nhập để trả nợ cho ông H. Nay, ông H yêu cầu vợ chồng ông H1 trả nợ một lần số tiền 850.000.000 đồng, vợ chồng ông H1 không có điều kiện thanh toán dứt điểm; ông H1, bà T cam kết sẽ trả khoản nợ này theo hình thức trả chậm, mỗi năm trả 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), lần đầu trả nợ là tháng 8/2023, khi có điều kiện sẽ thanh toán dứt điểm sớm hơn.

Về yêu cầu trả tiền lãi, ông H1 và bà T không đồng ý yêu cầu của ông H do phía ông H tự ý cắt hàng, bên ông H1 không bỏ ông H nên ông H1 và bà T chỉ đồng ý trả nợ tiền vốn và theo hình thức như trên.

Ông H1, bà T cùng khẳng định không thuộc trường hợp hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật, gia đình liệt sĩ hoặc có công với cách mạng được Nhà nước cấp giấy chứng nhận.

Ngoài ý kiến trình bày như trên, vợ chồng ông H1 không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án; không có yêu cầu gì khác, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ là Biên bản lấy lời khai của bị đơn Nguyễn Văn H1. Các đương sự đều thừa nhận tài liệu, chứng cứ do đương sự khác giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc bị đơn H1 và Huỳnh Ngọc T phải trả ông H số tiền chưa thanh toán theo Hợp đồng là 850.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi chậm trả theo yêu cầu của nguyên đơn; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

Ông H khởi kiện, yêu cầu ông H1 với bà T trả tiền mua thức ăn tôm và thuốc thủy sản, theo giao dịch xác lập trước ngày 01/01/2017 nhưng đến năm 2018 được xác lập lại; phía ông H1 mua tài sản để chăn nuôi với hình thức trả tiền sau, được ông Hiệp nhận lại tài sản không sử dụng nên đây là hợp đồng mua bán tài sản quy định tại Điều 430 của Bộ luật dân sự, thuộc trường hợp mua trả chậm quy định tại Điều 453 của Bộ luật này. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết.

- Căn cứ ý kiến thống nhất, thừa nhận của các bên thì từ năm 2016, phía nguyên đơn với các bị đơn có giao kết với nhau Hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản; phía ông H là bên bán, vợ chồng ông H1 - bà T là bên mua. Bên bán và bên mua thừa nhận và không phản đối về toàn bộ những thỏa thuận cũng như việc thực hiện Hợp đồng, số tiền bên mua chưa thanh toán; không có mâu thuẫn gì khác, trừ thời hạn thanh toán và trả tiền lãi do chậm thanh toán.

- Căn cứ lời thừa nhận của vợ chồng ông H1 - bà T, thì: Do chăn nuôi khó khăn, thường xuyên bị thua lỗ; ông H lại cắt hàng nên vợ chồng ông H1 không có điều kiện chăn nuôi, kiếm thu nhập để trả nợ cho ông Hiệp nên còn nợ nguyên đơn số tiền 850.000.000 đồng.

Từ các căn cứ nêu trên, đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, có cơ sở khách quan để kết luận về giao dịch giữa phía nguyên đơn với các bị đơn và diễn biến sự việc tranh chấp như sau:

Ông Trần Đại H là chủ hộ kinh doanh Trường Hải, thông qua nhân viên của mình, ông Hiệp nhiều lần bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản cho ông H1 - bà T từ năm 2016. Đến ngày 12/3/2018, đôi bên ký kết Hợp đồng bằng văn bản, vợ chồng ông H1 mua tài sản để trực tiếp nuôi tôm nhưng chưa thanh toán số tiền là 850.000.000 đồng nên phát sinh tranh chấp.

Xét tính hợp pháp của Hợp đồng đang tranh chấp này, thì:

Các đương sự đều không thuộc trường hợp quy định tại điều 22, 23 và 24 của Bộ luật dân sự nên ông H với vợ chồng ông H1 giao kết Hợp đồng trên là đảm bảo điều kiện chủ thể quy định tại Điều 16, Điều 19 của Bộ luật dân sự; các bên cũng không có ý kiến về việc bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép nên Hợp đồng đã giao kết là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 119 của Bộ luật dân sự. Vì vậy, giữa nguyên đơn và bị đơn đã giao kết hợp đồng mua bán tài sản hợp pháp, cần được tôn trọng và bắt buộc các bên phải thi hành.

Về thời hạn bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền, thời hạn của Hợp đồng:

Tại Điều 2 của Hợp đồng quy định: *“Bên B có nghĩa vụ thanh toán dứt điểm toàn bộ công nợ cho bên A khi thu hoạch tôm. Trường hợp bên B nuôi tôm bị thất thu (tôm chết trước thời điểm thu hoạch) không làm mất nghĩa vụ thanh toán, bên B vẫn phải thanh toán đầy đủ công nợ cho bên A. Hai bên sẽ gặp gỡ thỏa thuận về lộ trình thanh toán. Vào ngày thu hoạch tôm bên B phải thông báo cho bên A, để bên A cử người xuống thu công nợ. Ngoài việc trả công nợ trong mùa vụ mới kể từ khi ký hợp đồng này cho bên A, bên B còn phải có nghĩa vụ trả phần công nợ cũ cho bên A để dứt điểm công nợ. Trong trường hợp bên B nuôi nhiều hơn 01 vụ tôm/năm thì bên B phải thanh toán hết số tiền công nợ còn thiếu của vụ tôm trước rồi mới tiếp tục đặt hàng, nếu không thanh toán hết công nợ bên A sẽ ngừng giao hàng, chấm dứt hợp đồng trước hạn. Đối với trường hợp bên B nuôi nhiều hơn 01 vụ tôm/năm nhưng do tôm bị thất thu (tôm chết trước thời hạn thu hoạch) trong vụ thì hai bên sẽ thỏa thuận lại về vụ nuôi tiếp theo tùy vào tình hình thực tế và khả năng cung ứng hàng hóa của bên A”*.

Theo Điều 7 của Hợp đồng, phía ông H với bên ông H1 đã thỏa thuận thời hạn hiệu lực là 01 (Một) năm.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Dù không tổ chức bàn bạc, thảo luận và thỏa thuận lại để ký hợp đồng mới nhưng các bên vẫn thực hiện mua bán đến ngày 09/5/2019. Trong khi nguyên đơn không phản đối tình tiết bị đơn liên tục thất thu, các bên vẫn thực hiện mua bán sau ngày 12/3/2019 thì không đương sự nào đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh thời điểm đã cùng thu hoạch tôm và công nợ hay thỏa thuận về các vụ nuôi tiếp theo, hoặc lộ trình thanh toán ra sao. Như vậy, rõ ràng là thời hạn bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua tài sản đã được thỏa thuận nhưng không cụ thể, các bên chỉ xác định theo hướng sẽ bàn bạc, thảo luận và thỏa thuận tùy theo tình hình thực tế. Có nghĩa là, ý chí thực của các bên chưa xác định chính xác về thời hạn bên mua có nghĩa vụ trả tiền, để ngỏ khả năng tiếp tục thương lượng nhưng chưa thương lượng, để mặc nội dung này xác định tùy theo tình hình, đến ngày 19/7/2022 mới thương lượng tại phiên hòa giải nhưng không thành.

Xét các lý lẽ, nguyện vọng của phía bị đơn thì thấy:

Tại Khoản 1 Điều 440 của Bộ luật dân sự quy định: *“Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng”*.

Đối chiếu với quy định vừa viện dẫn và Điều 453 của Bộ luật dân sự, bên ông H1 được trả lại phần không sử dụng, tài sản mua còn lại đều sử dụng hết nhưng không thanh toán khi ông H khởi kiện là đã có lỗi. Do đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc ông H1 với bà T có nghĩa vụ thanh toán số tiền mua tài sản là 850.000.000 đồng.

Xét yêu cầu của ông H về buộc các bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày 10/5/2019 đến ngày 10/11/2021, thì thấy:

Tại Hợp đồng, các bên không có thỏa thuận về trách nhiệm trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ; thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả tiền mua tài sản được thống nhất trong Hợp đồng là tùy nghi; ông H hoàn toàn chủ động lựa chọn loại hợp đồng, dự liệu mọi hậu quả nhưng đã không áp dụng biện pháp để thu hồi tài sản đầy đủ, kịp thời và để quá hạn trong khi vẫn có quyền bảo lưu quyền sở hữu đối với tài sản bán đến khi bên mua trả đủ tiền và vợ chồng ông H1 - bà T phải chịu rủi ro trong thời gian sử dụng tài sản mua quy định tại Điều 453 của Bộ luật dân sự. Cho nên, yêu cầu này của nguyên đơn không thuộc trường hợp quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự, phía bị đơn cũng không đồng ý nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông H, về buộc ông H1 với bà T thanh toán tiền mua tài sản là 850.000.000 đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu của ông H, về trả số tiền lãi là 214.696.000 đồng do chậm thanh toán.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận, các bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được chấp nhận quy định tại Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV. Cụ thể: Ông H phải chịu $(214.696.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 10.734.800 \text{ đồng}$; ông H1 - bà T phải liên đới chịu $36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 50.000.000 \text{ đồng}) = 37.500.000 \text{ đồng}$.

[4] Về quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm b Khoản 1 Điều 688, Điều 430, Khoản 1 Điều 440, Điều 453, Điều 357, Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đại H đối với ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Ngọc T, về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”. Buộc ông H1 và bà T có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông H số tiền mua thức ăn nuôi tôm, thuộc thủy sản là 850.000.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, vợ chồng ông H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán và ông H có đơn yêu cầu thi hành án, ông H1 với bà T phải trả tiền lãi theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông H, về buộc ông H1 với bà T phải trả số tiền lãi là 214.696.000 đồng (Hai trăm mười bốn triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn đồng) do chậm thanh toán.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H1 với bà Huỳnh Ngọc T phải liên đới chịu số tiền là 37.500.000 đồng (Ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Ông Trần Đại H phải chịu số tiền là 10.734.800 đồng (Mười triệu bảy trăm ba mươi bốn ngàn tám trăm đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.102.000 đồng, theo Biên lai thu số 0001988 ngày 09/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề. Ông H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền còn thừa là 11.367.200 đồng (Mười một triệu ba trăm sáu mươi bảy ngàn hai trăm đồng).

4. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐÚC CHƯƠNG